

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /2013/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 4 năm 2013

V. N. P. T. U. N. J. U. B. N. D. T. I. N. H. T. H. A. I. N. G. U. Y. E. N.	
C. V.	Số: .....
ĐẾN	Ngày: 17/5/2013
	Chuyên: .....

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 6 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;  
Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;  
Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;  
Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;  
Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;  
Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;  
Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 04/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2013 và bãi bỏ mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên quy định tại khoản 1, điều 1 Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XII.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XII, Kỳ họp thứ 6 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2013./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- UBMTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- BCD PC tham nhũng tỉnh, BCD GPMB tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- TT. HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- LĐVP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh (để đăng);
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH**



**Vũ Hồng Bắc**

**PHỤ LỤC**  
**PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số **10**./2013/NQ-HĐND ngày **26** tháng 4 năm 2013  
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: **Đồng**

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	45.000
2	Quặng mangan	Tấn	35.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	
	- Vàng gốc	Tấn	250.000
	- Vàng sa khoáng	Tấn	180.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	250.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	250.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	m <sup>3</sup>	50.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000

4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	4.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	3.000
8	Cát làm thủy tinh	m <sup>3</sup>	6.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	1.500
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000
13	Đất làm Cao lanh	m <sup>3</sup>	5.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN